

Bản án số: 425/2024/HS-PT
Ngày: 30-8-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Văn Thường**
Ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thanh Yên** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Chiến** - Kiểm sát viên.

Ngày 30-8-2024, từ điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 285/2024/TLPT-HS ngày 04-6-2024 đối với **Phan Hùng T** và các bị cáo khác. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2024/HS-ST ngày 23-4-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Các bị cáo kháng cáo:

1. Phan Hùng T, sinh ngày 02-02-1976 tại Bình Định; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: **Thôn A, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai**; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Cửa hàng trưởng - **Công ty TNHH MTV Đ**; con ông **Phan Hữu H** (đã chết) và bà **Hà Thị Ngọc L**; vợ là **Hà Thị Thương T1** và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2023/HS-ST ngày 10-10-2023, Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai xử phạt 20 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ từ ngày 06-7-2023, đến ngày 09-7-2023, thì bị tạm giam. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam **công an tỉnh G**, có mặt tại điểm cầu thành phần.

2. Võ Thị Văn C, sinh ngày 19-8-1986 tại Bình Định; nơi đăng ký HKTT: **Tổ dân phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai**; chỗ ở hiện nay: **Thôn A, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai**; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Kế toán kiêm thủ quỹ Công ty; con ông **Võ Văn**

T2 và bà Nguyễn Thị T3 (đều đã chết); chồng là Phạm Đình T4 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

3. Trần Thị T5, sinh ngày 10-02-1990 tại Gia Lai; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Tổ dân phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Kế toán; con ông Trần M và bà Huỳnh Thị Thu L1; chồng là Phạm Thiên H1 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

Người bào chữa cho bị cáo Phan Hùng T:

Luật sư Trần Đại H2 - Văn phòng Luật sư Trương Thị P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh G, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Bị hại: Công ty TNHH MTV Đ; địa chỉ trụ sở: Số I H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 20-3-2024):

Ông Ngô Đức N; địa chỉ: Nhà số B L, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

(Vụ án có 25 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không liên quan đến kháng nghị, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH MTV Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ), có địa chỉ tại I H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai, do bà Chu Thị Mỹ D làm Giám đốc, ngành nghề kinh doanh chính là mua bán, sửa chữa xe gắn máy và phụ tùng xe gắn máy theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5900988085, do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh G cấp ngày 27-5-2014.

Ngày 01-4-2014, Công ty Đ tuyển dụng và bổ nhiệm Phan Hùng T giữ chức vụ Cửa hàng trưởng; ngày 05-02-2012, Công ty Đ tuyển dụng và bổ nhiệm Võ Thị Văn C giữ chức vụ Kế toán kiêm thủ quỹ; ngày 15-12-2016, Công ty tuyển dụng và bổ nhiệm Trần Thị T5 giữ chức vụ Kế toán bán hàng và tuyển dụng ông Phạm Đình T4 (sinh năm 1986, trú tại: Thôn A, xã I, huyện C) làm nhân viên kinh doanh tại Cửa hàng H8.

Từ ngày 21-4-2019 đến ngày 20-10-2021, Công ty Đ nhập của Công ty H9 79 chiếc xe máy hiệu Honda. Khi giao nhận xe máy, hai bên lập Phiếu giao hàng và được các nhân viên của Công ty Đ gồm: Phan Hùng T, Phạm Đình T4 và Trần Thị T5 ký xác nhận vào từng phiếu giao hàng. Sau khi nhận xe thì nhân viên sẽ đưa xe vào kho của Công ty Đ để bảo quản, các xe này do Phan Hùng T trực tiếp quản lý, T được Giám đốc Công ty Đ giao chìa khóa kho, trông coi xe máy.

Quy trình bán xe của công ty được thực hiện như sau: Khi khách đến **T** hoặc Tuyển đón tiếp, giới thiệu xe cho khách hàng. Sau khi khách hàng chọn mua xe, thì **C** hoặc **T5** sẽ lấy thông tin khách hàng và nhận tiền mua xe rồi nhập thông tin xe, thông tin khách hàng vào phần mềm **Motosoft D1** (việc nhập vào phần mềm này là cập nhập xe bán được tại cửa hàng, công ty thông qua phần mềm này biết được số xe đã bán cùng số tiền phải nộp về công ty), **T5** hoặc **C** sẽ xuất hóa đơn và hướng dẫn khách hàng thực hiện thủ tục đăng ký xe.

Vì bản thân **Phan Hùng T** ham mê cá độ bóng đá trên mạng (do thời gian đã lâu nên **T** không nhớ địa chỉ trang mạng, tài khoản và mật khẩu), nên **T** nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền bán xe để chơi cá độ. Lợi dụng việc mình được giao nhiệm vụ, quyền hạn là cửa hàng trưởng, **Phan Hùng T** đã trực tiếp chiếm đoạt và chỉ đạo **Võ Thị Văn C**, **Trần Thị T5** xuất hóa đơn để bán 26 chiếc xe mô tô nhưng không nộp tiền về Công ty mà chiếm đoạt với tổng số tiền là 1.047.750.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Xe Honda Lead BKS 81N1-173.59 số máy JF79E-0613399, số khung RLHJF7917HZ217043 được bán cho chị Trần Thị Yến P1 (trú thôn C, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai):

Chị **Trần Thị Yến P1** đã nhờ ông **Nguyễn C1** (chủ cửa hàng xe máy Chín Nhi tại thị trấn P, huyện K) mua giúp xe máy, ông **C1** đã đưa 42.000.000 đồng cho **T**, **T** chỉ đạo **Võ Thị Văn C** xuất hoá đơn để làm thủ tục đăng ký xe và không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip. Số tiền này **T** không nộp về công ty mà chiếm đoạt toàn bộ. Đầu năm 2020, khi Giám đốc công ty **Đ** đi kiểm tra, **T** sợ bị phát hiện nên sẵn có chứng minh nhân dân của chị **Nguyễn Thị Ánh S** (**T** không nhớ tại sao tại cửa hàng có sẵn chứng minh nhân dân của chị **S**), **T** đã viết biên nhận số 0000339 ngày 13/01/2020 thể hiện bán xe Lead số máy 0613399 cho Chị **S**, trên biên nhận nhận thể hiện chị **S** đang trả góp xe này để che giấu việc **T** đã nhận đủ tiền xe từ khách hàng, mà không nộp về công ty.

2. Xe Honda Airblade BKS 81P1-329.48 số máy KF41E-0042907, số khung RLHKF4108LZ01625 được bán cho anh Nguyễn Văn C2 (trú tại Tổ A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Chiếc xe này do **Phan Hùng T** tư vấn và bán cho anh **C2** với giá 57.000.000 đồng, anh **C2** đã chuyển khoản tiền mua xe cho **T** là 32.500.000 đồng và đưa tiền mặt cho **T** 14.500.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000 đồng. **T** đã viết biên nhận số 0000451 ngày 24-3-2020 thể hiện đã nhận số tiền bán xe nợ lại 10.000.000 đồng, khi anh **C2** đến nhận biển số thì đưa tiền mặt số tiền còn lại cho **T**. Thời điểm này **Võ Thị Văn C** nghỉ sinh, **T** thực hiện nhiệm vụ thủ quỹ, giữ phiếu đăng kiểm. **Phan Hùng T** đã chỉ đạo **Trần Thị T5** xuất hoá đơn, không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip của công ty **Đ** đối với xe máy này. **T** đã xuất phiếu đăng kiểm để làm thủ tục đăng ký xe cho anh **C2**. Số tiền bán xe của anh **C2** 57.000.000 đồng **T** chiếm đoạt, không báo, không nộp về cho công ty.

3. Xe Honda WINNER BKS 81N1-195.21, số máy KC34E-1109508, số khung RLHKC370XLY001489 được bán cho anh Rah Lan I (trú tại Buôn D, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai):

Anh I đã nhờ ông Nguyễn C1 (Chủ cửa hàng xe máy Chín Nhi) mua giúp chiếc xe này, vì đối với dòng xe Winner thì giá bán thực tế thấp hơn giá ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng vì dòng xe này khách hàng không chuộng nên tại thời điểm tháng 5-2020, Phan Hùng T đã bán xe này cho ông Nguyễn C1 với giá 41.000.000 đồng (nhưng số tiền xuất trên hóa đơn là 45.990.000 đồng, ông C1 đã đưa tiền mặt cho T, T đã chỉ đạo Trần Thị T5 xuất hoá đơn, không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip của công ty, T đã xuất phiếu đăng kiểm để làm thủ tục đăng ký xe cho ông I. Số tiền bán xe T chiếm đoạt toàn bộ, không báo, không nộp về công ty.

4. Xe Honda Lead BKS 81P1-335.69 số máy JF89E-0132151, số khung RLHJF7933LZ300639 được bán cho chị Võ Diệp A (tổ F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai)

Trước đó, vào tháng 3-2020, T đã bán xe và thu tiền mua xe Air Blade của chị Đặng Thị N1 (trú tại: xã I, huyện C) với số tiền 43.000.000 đồng, chị N1 trả bằng tiền mặt thể hiện tại Biên nhận giao xe số 0000453 ngày 21-3-2020. Khi bán xe này, T chỉ đạo kế toán không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft D1 và T đã chiếm đoạt số tiền bán xe này. Đến tháng 7/2020, cửa hàng bán xe cho khách hàng Võ Diệp A, chị A đã thanh toán đủ 42.000.000 đồng tiền mua xe, T đã chỉ đạo Trần Thị T5 xuất hóa đơn cho xe chị A nhưng không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip cho chị A mà nhập thông tin bán xe chị Đặng Thị N1 để bù tiền bán xe của khách hàng N1 trước đó (trên phần mềm vẫn thể hiện xe của chị Võ Diệp A chưa được bán), các thông tin bù tiền bán xe của khách hàng Đặng Thị N1 do Phan Hùng T cung cấp cho Trần Thị T5 để nhập vào phần mềm Motosoft Dip.

5. Xe SH mode 81P1-337.73 số máy JK87E-5257566, số khung RLHJF5160LZ033017 được bán cho chị Đặng Thị D2 (trú tại thôn G, xã C, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Chiếc xe này do Phan Hùng T giới thiệu và bán cho chị Đặng Thị D2 với giá 69.000.000 đồng, chị D2 đã thanh toán đủ tiền cho T. Sau khi thu đủ tiền, T đã chỉ đạo Võ Thị Văn C xuất hoá đơn, không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip. T chiếm đoạt toàn bộ tiền bán xe máy này mà không báo, không nộp về công ty.

6. Xe SH150i BKS 81S1-179.56 số khung KF42E-0015547, số máy RLHKF 4203LY011382 được bán cho chị Nguyễn Thị L2 (trú tại thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Chiếc xe này do Phan Hùng T giới thiệu bán cho chị Nguyễn Thị L2 với giá 94.000.000 đồng. Chị L2 đã chuyển khoản vào tài khoản số 62010000852307 của Ngân hàng B5 chi nhánh G của T 60.000.000 đồng, còn 34.000.000 đồng chị L2 đưa tiền mặt cho T. T nhận đủ tiền và viết biên nhận số 0000269 ngày 30-9-2020 thể hiện đã nhận đủ tiền của bà L2. T đã chỉ đạo Võ Thị Văn C xuất hoá đơn, không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip. T chiếm đoạt 94.000.000 đồng, không nộp về công ty.

7. Xe Lead BKS 81P1-348.86 số máy JF89E-0282050, số khung RLHJF 7925LZ030529 được bán cho bà Huỳnh Thị T6 (trú tại tổ F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Trước đó vì đã bán xe cho khách hàng Phan Thị Mỹ N2 và đã thu đủ tiền nhưng Phan Hùng T đã chiếm đoạt mà không báo về công ty, nên ngày 10-12-2020, khi T bán xe cho bà Huỳnh Thị T6 với giá 38.500.000 đồng, T đã chỉ đạo Võ Thị Văn C xuất hoá đơn (38.290.000 đồng), nhưng không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip đối với xe này mà dùng số tiền thu được của xe này để bù cho tiền bán xe của khách hàng Phan Thị Mỹ N2 trước đó để C nộp tiền về Công ty Đ của xe trước đó (phần mềm vẫn thể hiện xe của bà Huỳnh Thị T6 vẫn chưa được bán). Thông tin về việc bán xe của khách hàng Phan Thị Mỹ N2 được T cung cấp cho C để nhập vào phần mềm Motosoft Dip.

8. Xe Honda Lead BKS 81P1-362.20 số máy JF89E-0307605, số khung RLHJF7929MZ000855 được bán cho chị Nguyễn Thị Cẩm A1 (trú tại tổ F, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Chiếc xe này do Phạm Đình T4 giới thiệu và bán cho chị Nguyễn Thị Cẩm A1 với giá 40.300.000 đồng, chị A1 đã chuyển khoản cho Phạm Đình T4 qua tài khoản số 0291000273133 của Tuyến mở tại Ngân hàng TMCP N8. Sau khi trừ phí đăng ký lưu hành, lệ phí trước bạ, T4 rút ra 34.500.000 đồng chuyển lại cho Võ Thị Văn C để nhập quỹ. Phan Hùng T đã chỉ đạo Trần Thị T5 xuất hoá đơn, không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip mà sử dụng tiền bán xe cho chị A1 để báo thu tiền bán xe khách hàng Nguyễn Quang B về Công ty Đ đã bị Phan Hùng T thu tiền trước đó. Thông tin bù tiền bán xe của khách hàng Nguyễn Quang B được T cung cấp cho T5 để nhập vào phần mềm Motosoft Dip.

9. Xe Blade BKS 81P1-361.57 số máy JA36E-1011753, số khung RLHJA 3681MY001987 được bán cho ông Kpă B1 (trú tại Làng D, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Chiếc xe này được Phan Hùng T giới thiệu và bán cho ông B1 với giá 23.000.000 đồng, T đã nhận đủ của ông B1 và viết Biên nhận giao xe số 000100 ngày 14-3-2021 thể hiện đã nhận đủ tiền của ông B1. Sau khi nhận tiền, T chỉ đạo Võ Thị Văn C xuất hoá đơn, không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip. Số tiền T bán xe được, T chiếm đoạt, mà không báo, không nộp về công ty.

10. Xe Honda Vision BKS 81P1-369.93 số máy JK03E-6039521, số khung RLHJK0311MZ327317 do Phan Hùng T đứng tên đăng ký:

Chiếc xe này do Phan Hùng T đứng tên mua giùm bạn của T là Nguyễn Văn B2 (T chỉ nhớ là ở thành phố Hồ Chí Minh, không nhớ rõ địa chỉ cụ thể) với giá 36.000.000 đồng, ông B2 đã chuyển khoản đủ tiền cho T. Sau khi nhận tiền, T đã chỉ đạo Võ Thị Văn C xuất hoá đơn và không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip. Số tiền bán xe 36.000.000 đồng bị T chiếm đoạt tiêu xài cá nhân, không báo, không nộp về công ty.

11. Xe SH Mode, BKS 81P1-372.51, số máy JK01E-0173498 số khung LHJK0113MZ012649 được bán cho anh Hoàng Quốc Q (trú tại tổ B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Chiếc xe này được Phan Hùng T giới thiệu và bán cho anh Hoàng Quốc Q với giá 72.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T chỉ đạo Võ Thị Văn C xuất hoá đơn, không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip. Số tiền 72.000.000 đồng thu được từ việc bán xe, T chiếm đoạt mà không báo, không nộp về công ty.

12. Xe Wave Alpha BKS 81P1-371.57 số máy JA39E-2297544, số khung RLHJA3922MY179379 được bán cho anh Huỳnh Minh T7 (trú tại tổ E thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Do thời gian trước đó Phan Hùng T đã bán 03 xe máy cho các khách hàng Lương Thị Hồng C3, Kpă L3 và Võ Thị Thu T8 nhưng không nộp tiền và không báo về công ty, nên ngày 03-7-2021, T đã bán chiếc xe trên cho anh Huỳnh Minh T7 với giá 17.790.000 đồng. Sau khi thu đủ tiền, T đã chỉ đạo Võ Thị Văn C xuất hoá đơn, không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip mà dùng số tiền thu được của xe này để bù vào tiền bán xe của 03 khách hàng đã mua trước đó còn thiếu (phần mềm vẫn thể hiện xe của anh Huỳnh Minh T7 chưa được bán).

13. Xe Honda Vision, BKS: 81P1-371.46, số máy JK03E-6070212, số khung RLHJK031XMZ357951 được bán cho chị Tổng Thị Kiều T9 (trú tại tổ A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Chị Tổng Thị Kiều T9 đến cửa hàng và mua xe trên với giá 37.000.000 đồng, chị T9 đã chuyển khoản cho Phạm Đình T4 qua tài khoản số 0291000273133 của Tuyến mở tại Ngân hàng TMCP N8 vào ngày 04-7-2021. Sau đó, T4 rút từ tài khoản 50.000.000 đồng (gồm tiền bán xe của bà T9 và tiền tồn của ngày hôm trước sau khi trừ phí đăng ký lưu hành) và chuyển về cho Võ Thị Văn C để nhập quỹ. Phan Hùng T chỉ đạo Trần Thị T5 xuất hoá đơn, không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft D1 mà sử dụng số tiền bán xe của chị T9 để bù vào tiền bán xe của khách hàng Trần Thị N3, Đặng Thị D3 trước đó T đã bán rồi tiêu xài hết mà không báo về công ty. Thông tin bù tiền bán xe của khách hàng Trần Thị N3, Đặng Thị D3 được Phan Hùng T cung cấp cho Trần Thị T5 để nhập vào phần mềm Motosoft Dip.

14. Xe Honda Vision BKS 81P1-372.62 số máy JK03E-7552518, số khung RLHJK0320MZ047171 được bán cho chị Nguyễn Thị N4 (trú tại số I H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Chiếc xe này được Phạm Đình T4 bán xe và thu số tiền 41.000.000 đồng tại nhà chị Nguyễn Thị N4, sau đó T4 nộp tiền về cho Võ Thị Văn C. T chỉ đạo Trần Thị T5 xuất hoá đơn và không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip mà sử dụng tiền bán xe của chị N4 để bù vào tiền bán xe của 03 khách hàng đã mua xe trước đó còn nợ gồm Lương Thị Hồng C3, Kpă L3 và Võ Thị Thu T8. Thông tin bù tiền

bán xe của khách hàng [Lương Thị Hồng C3](#), [Kpã L3](#) và [Võ Thị Thu T8](#) được [Phan Hùng T](#) cung cấp cho [Trần Thị T5](#) để nhập vào phần mềm Motosoft Dip.

15. Xe Wave RSX BKS 81P1-371.07 số máy JA52E-0249376, số khung RLHJA3834MY105651 được bán cho chị [K H'linh](#) (trú tại xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai)

Chị [H3](#) mua xe Wave RSX tại [Cửa hàng H8](#) với giá 25.500.000 đồng. Sau khi thu đủ tiền của khách hàng, [Phan Hùng T](#) đã chỉ đạo [Trần Thị T5](#) xuất hoá đơn và không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip mà sử dụng tiền bán xe cho chị [H4](#) nhập bù vào tiền bán xe của 06 khách hàng đã mua xe trước đó, mà [T](#) đã thu tiền tiêu xài hết, gồm: [Vũ Thị B3](#), [Nguyễn Thị Diễm H5](#), [Nguyễn Quang T10](#), [Hà Thị Bảo N5](#), [Trần Thị N3](#) và [Đặng Thị D3](#). Thông tin bù tiền bán xe của khách hàng nêu trên được [Phan Hùng T](#) cung cấp cho [Trần Thị T5](#) để nhập vào phần mềm Motosoft Dip.

16. Xe Wave Alpha BKS 81P1-372.90, số máy JA39E-2317999, số khung RLHJA3929MY198723 được bán cho ông [Nguyễn Văn T11](#) (trú tại tổ A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Chiếc xe này do [Phan Hùng T](#) giới thiệu và bán cho ông [Nguyễn Văn T11](#) với giá 17.890.000 đồng, sau khi thu đủ tiền, [T](#) chỉ đạo [Trần Thị T5](#) xuất hoá đơn, nhưng không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip. Số tiền 17.890.000 đồng thu được từ việc bán xe bị [T](#) chiếm đoạt tiêu xài cá nhân không báo, không nộp về công ty.

17. Xe Honda Lead BKS 81P1-372.67, số máy JF89E-0381230, số khung RLHJF7936MZ317145 được bán cho bà [R H' Bé N6](#) (T12 tại Tổ G, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai)

Chiếc xe này do [Phan Hùng T](#) giới thiệu và bán cho bà [N6](#) với giá 41.790.000 đồng, sau khi thu đủ tiền, [T](#) đã chỉ đạo [Võ Thị Văn C](#) xuất hoá đơn, không nhập thông tin bán xe vào phần mềm Motosoft Dip. Số tiền 41.790.000 đồng thu được từ việc bán xe bị [T](#) chiếm đoạt tiêu xài cá nhân không báo, không nộp về công ty.

18. Xe Honda Vision BKS 81P1-377.62, số máy JK03E-7576537, số khung RLHJK0328MZ071170 được bán cho chị Lê Thị Lệ P2 (trú tại Tổ D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai)

Chiếc xe này do **Phan Hùng T** giới thiệu và bán cho chị **Lê Thị Lệ P2** với giá 38.000.000 đồng. Số tiền 38.000.000 đồng thu được từ việc bán xe bị **T** chiếm đoạt tiêu xài cá nhân không nộp về công ty. Sau khi **T** bỏ trốn thì chị **Lê Thị Lệ P2** đến yêu cầu **công ty Đ** làm thủ tục để bà **P1** được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe vì bà **P2** đã trả đủ tiền nên Giám đốc **Công ty Đ** đã trực tiếp chỉ đạo **Võ Thị Văn C** xuất hoá đơn để chị **P2** đi đăng ký biển số.

19. Xe Wave Alpha BKS 81P1-335.31, số máy JA39E-1533238, số khung RLHJA3912LY195376 do ông Ngô Văn C4 - Nhân viên kỹ thuật được Công ty Đ nhờ đứng tên chủ sở hữu:

Đối với dòng xe Wave Alpha thì **công ty Đ** có chạy chỉ tiêu về số lượng bán xe nên công ty đã dùng thông tin của anh **Ngô Văn C4** - Nhân viên kỹ thuật của cửa hàng để đăng ký đối với xe này (về thực tế anh **C4** không được sử dụng, không sở hữu xe này). Sau khi đăng ký tên anh **C4**, **Phan Hùng T** đã bán xe này cho người khác (hiện chưa xác định được bán cho ai) với số tiền 17.890.000 đồng. Sau khi bán xe thì **T** không báo về công ty mà chiếm đoạt tiền bán xe để tiêu xài cá nhân.

20. Xe Lead BKS 81P1-310.97, số máy JF89E-0039752, số khung RLHJF7922KZ007725 bán cho bà Nguyễn Thị B4 (trú tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai):

Vì tại **cửa hàng H8** bị thiếu xe máy loại này nên công ty đã điều chuyển chiếc xe trên từ **Công ty Đ - Chi nhánh I1** về **Cửa hàng H8 - Chi nhánh C5**. **Phan Hùng T** đã bán xe này cho bà **Nguyễn Thị B4** với giá 41.500.000 đồng và đã thu đủ tiền. Để che giấu hành vi phạm tội, **T** đã viết biên nhận giao xe số 0000340 ngày 13-01-2020 thể hiện thông tin chiếc xe này đã bán bà **Trần Thị Hoài T13**, bà **T13** mua xe trả góp, chưa trả đủ tiền (thực tế bà **T13** không mua trả góp) nên chưa nhập thông tin vào phần mềm Motosoft Dip. Sau đó, **T** đã chiếm đoạt 41.500.000 đồng đã bán xe mà không báo, không nộp về công ty.

21. Xe Honda Wave BKS 81P1-338.45, số máy JA39E-1593920, số khung RLHJA3911LY256037 do ông Phạm Đình T4 - Nhân viên kinh doanh được Công ty Đ nhờ đứng tên chủ sở hữu:

Đối với dòng xe Wave thì công ty Đ có chạy chỉ tiêu về số lượng bán xe nên công ty đã dùng thông tin của anh Phạm Đình T4 - Nhân viên kinh doanh của cửa hàng để đăng ký xe đối với xe này (về thực tế anh T4 không được sử dụng, không sở hữu xe này). Phan Hùng T đã bán xe này với giá 18.500.000 đồng cho ông Lê Công H6 - Nhân viên Công ty Đ với giá 18.500.000 đồng, ông H6 mua xe này cho bạn gái là Nguyễn Thị Minh T14 nên T nói với T4 là T đã nhận đủ tiền bán xe và chỉ đạo T4 đi làm thủ tục sang tên cho T14, T4 tin tưởng là T đã nhận đủ tiền và báo về công ty nên đã làm thủ tục sang tên cho T14. Sau đó, T đã chiếm đoạt số tiền 18.500.000 đồng tiêu xài cá nhân, không báo và không nộp về công ty. T4 không biết việc tiền bán chiếc xe này đã bị T chiếm đoạt.

22. Chiếc xe máy hiệu Honda Winner 81P1-305.72 là xe chạy thử đứng tên Công ty TNHH Đ, hiện chưa xác định được xe này đang ở đâu:

Chiếc xe này do Công ty H9 cấp cho Công ty Đ để khách hàng chạy thử trước khi mua xe và giao cho T quản lý. Khoảng tháng 7/2020, T nảy sinh ý định chiếm đoạt nên đã tự ý lấy chiếc xe này đến Cửa hàng cầm đồ của anh Lê Hồng P3, địa chỉ 14 W, thị trấn C để cầm cố với giá tiền 20.000.000 đồng. T nói chiếc xe này do T mua lại của Công ty TNHH Đ nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Hiện tại, ông P3 đã bán chiếc xe này cho một người đàn ông tên là V ở I, huyện I (chưa xác định được cụ thể ông V là ai).

23. Chiếc xe Wave Alpha số máy JA39E-2259385, xe này chưa xuất hoá đơn GTGT, Công ty Đ đang giữ phiếu đăng kiểm:

Phan Hùng T đã bán cho một người tên Q1, nhà ở thị trấn C, huyện C với giá 18.500.000 đồng (nhưng không nhớ rõ là ai, hiện chưa xác định được cụ thể người tên Q1 là ai). T trực tiếp thu tiền mặt và tự lấy xe trong kho của Cửa hàng giao cho ông Q1 rồi chiếm đoạt số tiền bán xe là 18.500.000 đồng tiêu xài cá nhân, không báo, không nộp về công ty.

24. Chiếc xe Wave RSX số máy JA52E-0274058 xe này chưa xuất hoá đơn GTGT, Công ty Đ đang giữ phiếu đăng kiểm:

Phan Hùng T không nhớ rõ thời gian bán xe, nhưng nhớ là bán cho một người tên V1, nhà ở thị trấn C, huyện C với giá tiền là 25.000.000 đồng (chưa xác định được cụ thể người tên V1 là ai). T trực tiếp thu tiền mặt và tự lấy xe trong kho của Cửa hàng giao cho V1 rồi chiếm đoạt số tiền bán xe là 25.000.000 đồng tiêu xài cá nhân, không báo, không nộp về công ty.

25. Chiếc xe Honda Lead số máy JF89E-0397869 xe này chưa xuất hoá đơn GTGT, Công ty Đ đang giữ phiếu đăng kiểm:

Đầu tháng 10-2021, khi T đang bị cách ly ở nhà do dịch Covid-19, bà Hà Thị N7 (ở cùng xã I, huyện C) có điện thoại cho T hỏi mua 01 chiếc xe Lead màu đỏ, T báo giá trọn gói xong thủ tục giấy tờ là 42.500.000 đồng, bà N7 đồng ý và chuyển khoản số tiền 42.500.000 đồng cho T. Sau đó, T điện thoại ra cửa hàng chỉ đạo nhân viên giao xe cho bà N7 và nói là mình đã nhận đủ tiền, sau đó T bỏ việc, không làm thủ tục cấp biển số cho bà N7 và chiếm đoạt số tiền 42.500.000 đồng tiêu xài cá nhân, không nộp về công ty. Hiện bà N7 đang quản lý, sử dụng chiếc xe Honda Lead số máy JF89E-0397869.

26. Chiếc xe SH mode số máy JK01E-0169210 xe này chưa xuất hoá đơn GTGT, Công ty Đ đang giữ phiếu đăng kiểm:

Khoảng tháng 6-2021, chiếc xe máy này đang ở trong kho của cửa hàng do Phan Hùng T quản lý, T đã bán chiếc xe này cho ông Lương Viết H7 (thôn B, xã I, C, Gia Lai), với giá 64.000.000 đồng, ông H7 đã thanh toán bằng tiền mặt và bù thêm 01 xe cũ. T đã chiếm đoạt số tiền 64.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân, không nộp về công ty. T không thông báo cho cá nhân nào ở cửa hàng nên không ai biết. Chiếc xe này được bán vào đợt dịch Covid-19 bùng phát nên T chưa làm thủ tục xuất hoá đơn, đăng kiểm để ông H7 đi làm thủ tục. Ông Lương Viết H7 đã mua chiếc xe trên cho vợ là Lê Thị Q2, hiện bà Q2 đang quản lý, sử dụng chiếc xe SH mode số máy JK01E-0169210.

Về Trách nhiệm dân sự:

Công ty Đ yêu cầu các bị cáo bồi thường 1.047.750.000 đồng. Phan Hùng T đã bồi thường 570.000.000 đồng, Võ Thị Văn C đã bồi thường 100.000.000 đồng và Trần Thị T5 đã bồi thường 50.000.000 đồng.

Công ty Đ yêu cầu các bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền còn lại là 327.750.000 đồng.

Đối với số tiền Phan Hùng T, Võ Thị Văn C và Trần Thị T5 đã chiếm đoạt thì ngoài số tiền xe máy được xuất theo hóa đơn là 974.150.000 đồng, khách hàng còn đóng thêm các khoản tiền về lệ phí đăng ký xe, lệ phí trước bạ, tiền trang bị đồ hỗ trợ bảo vệ xe, lắp phụ kiện... là 74.600.000 đồng. Phan Hùng T đã thu tiền thực tế bán xe cho các khách hàng là tổng số tiền bao gồm tiền xuất hóa đơn và các lệ phí, lắp phụ kiện khác là 1.047.750.000 đồng, toàn bộ số tiền này phải nộp về công ty Đ, nên buộc T và đồng phạm phải chịu toàn bộ trách nhiệm hình sự đối với số tiền này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2024/HS-ST ngày 23-4-2024, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17, Điều 38, Điều 56 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

Phan Hùng T 18 (**mười tám**) năm tù về tội “Tham ô tài sản”; tổng hợp với hình phạt 01 (**một**) năm 08 (**tám**) tháng tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2023/HS-ST ngày 10-10-2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai (theo Quyết định thi hành án phạt tù số 88/2023/QĐ-CA ngày 14-11-2023 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện Chư Sê); buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 19 (**mười chín**) năm 08 (**tám**) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06-7-2023.

2. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

Võ Thị Văn C 05 (**năm**) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

3. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

Trần Thị T5 07 (**bảy**) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định trách nhiệm bồi thường, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26-4-2024, Phan Hùng T kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 03-5-2024, **Võ Thị Văn C** kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 04-5-2024, **Trần Thị T5** kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, cả 03 (ba) bị cáo kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, các bị cáo giữ nguyên kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Võ Thị Văn C**.

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phan Hùng T**.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo **Trần Thị T5**.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2024/HS-ST ngày 23-4-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, giảm hình phạt cho các bị cáo **Phan Hùng T** và **Trần Thị T5**.

Bị cáo **Phan Hùng T**, Luật sư bào chữa cho bị cáo **T** và các bị cáo **Võ Thị Văn C**, **Trần Thị T5** tranh luận công khai; nói lời sau cùng, các bị cáo đều thể hiện thái độ ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình và đề nghị được chấp nhận kháng cáo.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

Phan Hùng T, **Võ Thị Văn C** và **Trần Thị T5** đều được tuyển dụng làm việc tại Công ty TNHH MTV Đ; theo đó, **T** được bổ nhiệm làm Cửa hàng trưởng, là người được giao quản lý chìa khóa kho, quản lý trông coi xe trong kho của Công ty; **Võ Thị Văn C** được bổ nhiệm làm Kế toán kiêm thủ quỹ và **Trần Thị T5** được bổ nhiệm làm Kế toán.

Do muốn chiếm đoạt tiền bán xe để sử dụng vào mục đích cá nhân, nên trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2021, **Phan Hùng T** đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao là Cửa hàng trưởng, người được giao trực tiếp quản lý, trông coi kho xe của Công ty, đã trực tiếp bán xe, lấy tiền nhưng không nộp tiền bán xe về cho Công ty; đồng thời, **T** còn yêu cầu các **Võ Thị Văn C** và **Trần Thị T5** xuất hóa đơn, nhưng không nhập phần mềm Motosoft Dip và không báo doanh thu về Công ty, hợp thức hóa chứng từ, thực hiện không đúng thủ tục theo quy định về kế toán, thủ quỹ để chiếm đoạt tiền bán của tổng 26 chiếc xe máy, tương ứng với số tiền là 1.047.750.000 đồng.

Võ Thị Văn C và **Trần Thị T5** biết rõ việc **Phan Hùng T** muốn chiếm đoạt tiền bán xe của Công ty, nhưng vẫn giúp sức tích cực cho **T**, đã thực hiện không đúng quy

trình bán xe của Công ty, không đúng trình tự, thủ tục quy định về kế toán, thủ quỹ, tạo điều kiện cho **T** chiếm đoạt tài sản. Trong đó, **C** đã giúp sức, tạo điều kiện cho **T** chiếm đoạt tiền bán của 09 chiếc xe máy tương ứng với số tiền là 434.080.000 đồng; còn **T5** đã giúp sức, tạo điều kiện cho **T** chiếm đoạt tiền bán của 08 xe máy tương ứng với số tiền là 302.690.000 đồng.

Với hành vi phạm tội như nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai kết án **Phan Hùng T** về tội “Tham ô tài sản”, với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên” theo điểm a khoản 4 Điều 353 của Bộ luật Hình sự; kết án **Võ Thị Văn C** và **Trần Thị T5** về tội “Tham ô tài sản” với tình tiết định khung “Phạm tội 02 lần trở lên” và “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” theo các điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Về hình phạt:

Các bị cáo đều có đủ nhận thức để đánh giá, phân biệt được việc làm của mình, nhưng chỉ vì vụ lợi cá nhân, đã cùng nhau chiếm đoạt tài sản của doanh nghiệp. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã trực tiếp tài sản của doanh nghiệp, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn và ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an địa phương. Trong vụ án này, có nhiều bị cáo phạm tội, nhưng các bị cáo không có sự bàn bạc, câu kết chặt chẽ, không phân công nhiệm vụ của thể của từng người, nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét hành vi, đánh giá vai trò của từng bị cáo để có mức hình phạt cụ thể.

- Đối với **Phan Hùng T**:

Trong vụ án này, bị cáo giữ vai trò chính, là người khởi xướng và thực hành tích cực, nhiều lần phạm tội và toàn bộ số tiền chiếm đoạt (1.047.750.000 đồng) đều do bị cáo giữ và tiêu xài, nên cần xử phạt bị cáo hình phạt nghiêm khắc. Tuy nhiên, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại (626.000.000 đồng) và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xử phạt bị cáo 18 năm tù.

Bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo cung cấp được tài liệu chứng minh đã nộp hết số tiền chiếm đoạt để khắc phục toàn bộ thiệt hại và được bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Do bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

- Đối với **Võ Thị Văn C** và **Trần Thị T5**:

Các bị cáo đều có vai trò ngang nhau là giúp sức tích cực cho **Phan Hùng T**; trong đó, **C** đã giúp sức, tạo điều kiện cho **T** chiếm đoạt tiền bán 09 chiếc xe máy, tương ứng số tiền là 434.080.000 đồng; còn **T5** đã giúp sức, tạo điều kiện cho **T** chiếm đoạt tiền bán 08 chiếc xe máy, tương ứng với số tiền là 302.690.000 đồng. Tuy nhiên, do các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội chưa được hưởng lợi, nhưng đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại (**C** bồi thường 100.000.000 đồng, **T5** bồi thường 90.000.000 đồng) và được bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xử phạt **T5** 07 năm tù, xử phạt **C** 05 năm tù.

Các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt và tại phiên tòa phúc thẩm tiếp tục thành khẩn khai báo, thể hiện rõ thái độ ăn năn hối cải và xét thấy, khi phạm tội bị cáo **C** đang mang thai, còn bị cáo **T5** đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo **T5** cung cấp bệnh án thể hiện bị cáo đang mang thai (24 tuần); gia đình các bị cáo đều có hoàn cảnh khó khăn; tại phiên tòa phúc thẩm bị hại tiếp tục có đơn xin giảm hình phạt cho các bị cáo. Do tại Tòa án cấp phúc thẩm các bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, giảm hình phạt cho cả hai bị cáo để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên **Phan Hùng T** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; **Võ Thị Văn C** và **Trần Thị T5** được chấp nhận kháng cáo, nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Phan Hùng T**.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo **Võ Thị Văn C** và **Trần Thị T5**.
- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 41/2024/HS-ST ngày 23-4-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần Trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo **Phan Hùng T**, **Võ Thị Văn C** và **Trần Thị T5**.

2. Về trách nhiệm hình sự:

2.1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 17, Điều 56 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

Phan Hùng T 17 (**mười bảy**) năm tù về tội “Tham ô tài sản”; tổng hợp với hình phạt 01 (**một**) năm 08 (**tám**) tháng tù của Bản án hình sự sơ thẩm số 46/2023/HS-ST ngày 10-10-2023 của Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai (theo Quyết định thi hành án phạt tù số 88/2023/QĐ-CA ngày 14-11-2023 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện Chư Sê); buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 18 (**mười tám**) năm 08 (**tám**) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06-7-2023.

2.2. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

Trần Thị T5 05 (**năm**) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2.3. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt:

Võ Thị Văn C 04 (bốn) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo **Phan Hùng T**, **Võ Thị Văn C** và **Trần Thị T5** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT- CA tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam thuộc CA tỉnh Gia Lai
(02 bản, để giao cho bị cáo Thắng 01 bản);
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THA dân sự tỉnh Gia Lai;
- Các bị cáo Chương, Thắm (theo địa chỉ);
- Bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Cường